

BỘ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Số: 635 /QĐ-BYT

Hà Nội, ngày 28 tháng 12 năm 2013

SỞ Y TẾ QUẢNG NGÃI	
ĐẾN	Số đến: 217
	Ngày đến: 14/03/2013
	Chuyên:

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Hướng dẫn

Quy trình kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành Bông

BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ

Căn cứ Nghị định số 63/2012/NĐ-CP ngày 31/8/2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Xét Biên bản họp ngày 22-23/11/2012 của Hội đồng nghiệm thu Hướng dẫn Quy trình kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành Bông của Bộ Y tế;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý Khám, chữa bệnh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này 131 Hướng dẫn Quy trình kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành Bông.

Điều 2. Các Hướng dẫn Quy trình kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh chuyên ngành Bông này áp dụng cho tất cả các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có đủ điều kiện thực hiện theo quy định hiện hành.


Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký và ban hành.

Điều 4. Các Ông, Bà: Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Quản lý Khám, chữa bệnh, Chánh thanh tra Bộ; các Vụ trưởng, Cục trưởng các Vụ, Cục của Bộ Y tế; Giám đốc các Bệnh viện, Viện có giường trực thuộc Bộ Y tế, Giám đốc Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Thủ trưởng Y tế các Bộ, ngành và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Lưu: VT, KCB.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Nguyễn Thị Xuyên

**DANH MỤC HƯỚNG DẪN QUY TRÌNH KỸ THUẬT
KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH CHUYÊN NGÀNH BÔNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 638... ngày 28. tháng 02. năm 2013
của Bộ trưởng Bộ Y tế)*

STT	CÁC QUY TRÌNH KỸ THUẬT
I.	CÁC QUY TRÌNH KỸ THUẬT ĐIỀU TRỊ BÔNG
A.	THAY BĂNG BÔNG
1	Thay băng điều trị vết bông trên 60% diện tích cơ thể ở người lớn
2.	Thay băng điều trị vết bông từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở người lớn
3.	Thay băng điều trị vết bông từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn
4.	Thay băng điều trị vết bông từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn
5.	Thay băng điều trị vết bông dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn
6.	Thay băng điều trị vết bông trên 60% diện tích cơ thể ở trẻ em
7.	Thay băng điều trị vết bông từ 40 % - 60% diện tích cơ thể ở trẻ em
8.	Thay băng điều trị vết bông từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em
9.	Thay băng điều trị vết bông từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em
10.	Thay băng điều trị vết bông dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em
11.	Thay băng sau phẫu thuật ghép da điều trị bông sâu
12.	Thay băng và chăm sóc vùng lấy da
13.	Sử dụng thuốc tạo màng điều trị vết thương bông nông
14.	Gây mê thay băng bông
B.	PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT ĐIỀU TRỊ VẾT BÔNG
15.	Rạch hoại tử bông giải thoát chèn ép
16.	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bông sâu
17.	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bông sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn
18.	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bông sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn
19.	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bông sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn
20.	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bông sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
21.	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bông sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
22.	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bông sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em
23.	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn
24.	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn
25.	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn
26.	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em
27.	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em

28.	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bì dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em
29.	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn
30.	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn
31.	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn
32.	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
33.	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
34.	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em
35.	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) \geq 10% diện tích cơ thể ở người lớn
36.	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn
37.	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) \geq 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
38.	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
39.	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) \geq 10% diện tích cơ thể ở người lớn
40.	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn
41.	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) \geq 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
42.	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
43.	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) \geq 10% diện tích cơ thể ở người lớn
44.	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn
45.	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) \geq 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
46.	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
47.	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) \geq 10% diện tích cơ thể ở người lớn
48.	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn
49.	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) \geq 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
50.	Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
51.	Ghép da tự thân xen kẽ (mole-m-jackson) \geq 10% diện tích cơ thể ở người lớn
52.	Ghép da tự thân xen kẽ (mole-m-jackson) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn
53.	Ghép da tự thân xen kẽ (mole-m-jackson) \geq 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
54.	Ghép da tự thân xen kẽ (mole-m-jackson) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em
55.	Ghép da đồng loại \geq 10% diện tích cơ thể
56.	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể
57.	Ghép da dị loại điều trị vết thương bỏng
58.	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại điều trị vết thương, vết bỏng
59.	Sử dụng các sản phẩm dạng dung dịch từ nuôi cấy tế bào để điều trị vết thương, vết bỏng
60.	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause \geq 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu
61.	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu
62.	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause \geq 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu
63.	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu
64.	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín \geq 3% diện tích cơ thể ở người lớn
65.	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn
66.	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín \geq 1% diện tích cơ thể ở trẻ em
67.	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em

68.	Phẫu thuật chuyên vạt da tại chỗ điều trị bỏng sâu
69.	Phẫu thuật chuyên vạt da kiểu Ý điều trị bỏng sâu
70.	Phẫu thuật chuyên vạt da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị bỏng sâu
71.	Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bỏng vành tai
72.	Cắt cụt cấp cứu chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu
73.	Cắt cụt chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu
74.	Tháo khớp chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu
75.	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu
76.	Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bỏng sâu có tổn thương xương sọ
C.	CÁC KỸ THUẬT KHÁC
77.	Khám bệnh nhân bỏng, chẩn đoán diện tích và độ sâu bỏng bằng lâm sàng
78.	Chẩn đoán độ sâu bỏng bằng thiết bị laser doppler
79.	Sơ cứu, cấp cứu tổn thương bỏng nhiệt
80.	Xử lý tại chỗ kì đầu tổn thương bỏng
81.	Sơ cấp cứu bỏng do vôi tôi nóng
82.	Sơ cấp cứu bỏng acid
83.	Sơ cấp cứu bỏng do dòng điện
84.	Chẩn đoán và điều trị sốc bỏng
85.	Chẩn đoán và cấp cứu bỏng đường hô hấp
86.	Chẩn đoán và cấp cứu bỏng đường tiêu hóa
87.	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng
88.	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bỏng
89.	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị bệnh nhân bỏng
90.	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị bệnh nhân bỏng
91.	Theo dõi chăm sóc người bệnh bỏng nặng
92.	Nội soi hô hấp chẩn đoán và điều trị bỏng đường hô hấp
93.	Nội soi tiêu hóa chẩn đoán và điều trị bỏng tiêu hóa và các biến chứng tiêu hóa ở bệnh nhân bỏng nặng
94.	Siêu lọc máu liên tục điều trị nhiễm độc, nhiễm khuẩn do bỏng
95.	Sử dụng giường khí hóa lỏng điều trị bệnh nhân bỏng nặng
96.	Sử dụng giường đệm tuần hoàn khí điều trị bệnh nhân bỏng nặng
97.	Tắm điều trị bệnh nhân bỏng
98.	Sử dụng oxy cao áp điều trị bệnh nhân bỏng
99.	Điều trị tổn thương bỏng bằng máy sủi âm bức xạ
100.	Hút áp lực âm (V.A.C) liên tục trong 24h điều trị vết thương, vết bỏng
101.	Hút áp lực âm (v.a.c) liên tục trong 48h điều trị vết thương, vết bỏng
II.	QUY TRÌNH KỸ THUẬT PTTT, THĂM MỸ TRONG BỎNG VÀ SAU BỎNG
102.	Khám di chứng bỏng
103.	Cắt sẹo khâu kín
104.	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình
105.	Cắt sẹo ghép da dày toàn lớp kiểu wolf- krause
106.	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bỏng
107.	Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết
108.	Kỹ thuật tạo vạt da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị bỏng

109.	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liên điều trị sẹo bồng
110.	Kỹ thuật tạo vạt da “siêu mỏng” chắm cổ lưng có nối mạch vi phẫu điều trị sẹo vùng cổ-mặt
111.	Kỹ thuật tạo vạt da chữ Z điều trị sẹo bồng
112.	Kỹ thuật tạo vạt da V-Y điều trị sẹo bồng
113.	Sử dụng vạt 5 cánh (five flap) trong điều trị sẹo bồng
114.	Quy trình kỹ thuật tạo vạt da DIEP điều trị bồng
115.	Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị sẹo bồng
III.	QUY TRÌNH KỸ THUẬT ĐIỀU TRỊ VẾT THƯƠNG MẠN TÍNH
116.	Thay băng điều trị vết thương mạn tính
117.	Hút áp lực âm (V.A.C) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính
118.	Hút áp lực âm (V.A.C) trong 48h điều trị vết thương mạn tính
119.	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại trong điều trị vết thương mạn tính
120.	Điều trị vết thương chậm liền bằng laser he-ne
121.	Sử dụng oxy cao áp điều trị vết thương mạn tính
IV.	QUY TRÌNH VẬT LÝ TRỊ LIỆU, PHỤC HỒI CHỨC NĂNG TRONG BỒNG
122.	Khám bệnh nhân phục hồi chức năng sau bồng
123.	Tắm phục hồi chức năng sau bồng
124.	Điều trị sẹo bồng bằng siêu âm kết hợp với thuốc
125.	Điều trị sẹo bồng bằng quần áo áp lực kết hợp với thuốc làm mềm sẹo
126.	Điều trị sẹo bồng bằng băng thun áp lực kết hợp với thuốc làm mềm sẹo
127.	Điều trị sẹo bồng bằng day sẹo - massage sẹo với các thuốc làm mềm sẹo
128.	Tập vận động phục hồi chức năng sau bồng
129.	Sử dụng gel silicol điều trị sẹo bồng
130.	Tập vận động cho bệnh nhân đang điều trị bồng để dự phòng cứng khớp và co kéo chi thể
131.	Đặt vị thế cho bệnh nhân bồng